



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 2. 1.

11. Pāmojjabahulo¹ bhikkhu dhamme buddhappavedite,
adhigacche padaṃ santaṃ saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā cūlavaccho² thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Cūlavacchattheragāthā.

1. 2. 2.

12. Paññābalī sīlavatūpapanno
samāhito jhānarato satīmā,
yadatthiyaṃ bhojanaṃ bhuñjamāno
kaṅkheṭṭha³ kālaṃ idha vītarāgo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahāvaccho⁴ thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Mahāvacchattheragāthā.

1. 2. 3.

13. Nīlabbhavaṇṇā rucirā sītavārī sucindharā,
indagopakasañchannā te selā ramayanti maṇ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vanavaccho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Vanavacchattheragāthā.

1. 2. 4.

14. Upajjhāyo maṃ avaca⁵ ito gacchāma⁶ sīvaka,
gāme me vasatī kāyo araṇṇaṃ me gato mano,
semānako pi gacchāmi natthi saṅgo vijānatan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmato vanavacchassa therassa sāmaṇero gāthaṃ
abhāsithā ”ti.

Vanavacchattherasāmaṇeragāthā.

1. 2. 5.

15. Pañca chinde pañca jahe pañca cuttari bhāvaye,
pañcasāṅgātigo bhikkhu oghatiṇṇo ’ti vuccatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kuṇḍadhāno thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Kuṇḍadhānattheragāthā.

¹ pāmujjabahulo - Syā, PTS.

² cūlagavaccho - PTS, Sīmu 1, 2.

³ kaṅkheṭṭha - PTS.

⁴ mahāgavaccho - PTS, Sīmu 1, 2.

⁵ avacāsi - Syā, PTS.

⁶ gacchāmi - Syā, PTS.

1. 2. 1.

11. “Vị tỳ khưu có nhiều hân hoan trong Giáo Pháp đã được đức Phật công bố, có thể chứng đắc trạng thái an tịnh, sự yên lặng của các pháp tạo tác, an lạc.”

Đại đức trưởng lão Cūlavaccha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Cūlavaccha.

1. 2. 2.

12. “Có năng lực về trí tuệ, đã thành tựu về giới và phận sự, được định tĩnh, thích thú về thiên, có niệm, trong khi thọ dụng vật thực theo nhu cầu, vị đã xa lìa luyến ái chờ đợi thời điểm ở nơi đây.”¹

Đại đức trưởng lão Mahāvaccha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahāvaccha.

1. 2. 3.

13. “Màu sắc của bầu trời xanh, ưng ý, dòng suối trong sạch, có nước mát lạnh, những tảng núi đá ấy, được che kín bởi những con mối đỏ, khiến tôi thích thú.”

Đại đức trưởng lão Vanavaccha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vanavaccha.

1. 2. 4.

14. “Thầy tế độ đã nói với tôi rằng: ‘Này Sīvaka, chúng ta hãy đi khỏi nơi đây.’ Thân của tôi ngụ ở làng, tâm của tôi đã đi đến rừng. Mặc dầu là người đang nằm, tôi cũng đi; không có sự ràng buộc đối với những người đang nhận thức.”

Vị sa-di của đại đức trưởng lão Vanavaccha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của vị sa-di của trưởng lão Vanavaccha.

1. 2. 5.

15. “Nên cắt đứt năm (pháp), nên từ bỏ năm (pháp), và nên phát triển thêm nữa về năm (pháp), vị tỳ khưu đã vượt lên trên năm điều trói buộc² được gọi là: ‘Vị đã vượt qua dòng nước lũ.’”

Đại đức trưởng lão Kuṇḍadhāna đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kuṇḍadhāna.

¹ Chờ đợi thời điểm Vô Dư Niết Bàn ở trong Giáo Pháp này (ThagA. 60).

² Nên cắt đứt năm hạ phần kiết sử, nên từ bỏ năm hạ phần kiết sử, nên tu tập thêm nữa về năm quyền, năm điều trói buộc là tham ái, sân hận, si mê, ngã mạn, và tà kiến (Sdd. 70).

1. 2. 6.

16. Yathā pi bhaddo ājañño naṅgalāvattanī sikhī,
gacchati appakasirena evaṃ rattindivā mama,
gacchati appakasirena sukhe laddhe nirāmise ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā bellaṭṭhisīso thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Bellaṭṭhisīsattheragāthā.

1. 2. 7.

17. Middhi yadā hoti mahagghaso ca niddāyitā samparivattasāyī,
mahāvarāho ’va nivāpapaṭṭho punappunaṃ gabbhamupeti mando ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā dāsako thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Dāsakattheragāthā.

1. 2. 8.

18. Ahu¹ buddhassa dāyādo bhikkhu bhesakalāvane,
kevalaṃ aṭṭhikasaññāya² aphaṇṇaṃ paṭhaviṃ imaṃ,
maññe ’haṃ kāmarāgaṃ so khippameva pahissatī ”ti.³
Itthaṃ sudaṃ āyasmā sigālapitā⁴ thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Sigālapitutttheragāthā.

1. 2. 9.

19. Udakaṃ hi nayanti nettikā usukārā namayanti tejanaṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā attānaṃ damayanti subbatā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kuṇḍalo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Kuṇḍalattheragāthā.

1. 2. 10.

20. Maraṇe me bhayaṃ natthi nikanti natthi jīvite,
sandehaṃ nikkhipissāmi sampajāno patissato ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā ajito thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Ajitattheragāthā.

Dutiyo vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Cūlavaccho mahāvaccho vanavaccho ca sīvako,
kuṇḍadhāno ca belatṭhi dāsako ca tatopari,
sigālapitiko thero kuṇḍalo ca ajito dasā ”ti.

--ooOoo--

¹ ahū - PTS.

² aṭṭhisaññāya - Ma, Syā, PTS.

³ pahīyatī ti - Syā, PTS.

⁴ sigālapitā - Ma, Syā, PTS.

1. 2. 6.

16. “Cũng giống như con bò giống tốt lành, có sừng, với việc kéo vòng quanh cái cây, di chuyển ít nhọc nhằn, cũng vậy đối với tôi ngày và đêm trôi qua ít nhọc nhằn, khi sự an lạc không liên quan vật chất đã đạt được.”

Đại đức trưởng lão Bellaṭṭhisīsa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bellaṭṭhisīsa.

1. 2. 7.

17. “Vào lúc buồn ngủ và có sự ăn nhiều, kẻ nằm ngủ có trạng thái nằm lăn qua lăn lại, tựa như con heo mập được nuôi bằng các loại hạt, kẻ ngu xuẩn còn tiếp tục đi đến bào thai.”

Đại đức trưởng lão Dāsaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Dāsaka.

1. 2. 8.

18. “Đã là kẻ thừa tự của đức Phật, vị tỳ khưu trong khu rừng Bhesakalā đã tỏa khắp cả trái đất này với sự niệm tưởng về bộ xương. Ta nghĩ rằng vị ấy sẽ dứt bỏ ái dục một cách rất mau lẹ.”

Đại đức trưởng lão Sigālapitā đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sigālapitā.

1. 2. 9.

19. Thật vậy, những người đào kênh dẫn nước, những người làm tên uốn thẳng cây tên, những người thợ mộc uốn nắn thanh gỗ, những vị có sự hành trì tốt đẹp huấn luyện bản thân.”

Đại đức trưởng lão Kuṇḍala đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kuṇḍala.

1. 2. 10.

20. Tôi không có sợ hãi về sự chết, không có ham muốn về sự sống, tôi sẽ buông bỏ thân xác này, có sự nhận biết rõ, có niệm.”

Đại đức trưởng lão Ajita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ajita.

Phẩm thứ nhì.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Cūlavaccha, vị Mahāvaccha, vị Vanavaccha và vị Sīvaka, vị Kuṇḍadhāna và vị Belaṭṭhi, và thêm vào đó là vị Dāsaka, trưởng lão Sigālapitika, vị Kuṇḍala, và vị Ajita là mười.”

--ooOoo--